

Mối quan hệ xã hội bằng tiếng Đức

154 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	Hallo A1 <i>/ha'lo:/</i>	Xin chào	A1-A2
2	Tschüss A1 <i>/tʃʏs/</i>	Chào nhé	A1-A2
3	das Missverständnis B1 <i>/das 'misfɛʁˌfʏntnis/</i> số nhiều die Missverständnisse	Sự hiểu lầm	B1-B2
4	Bitte A1 <i>/'bitə/</i>	Vui lòng	A1-A2
5	Danke A1 <i>/'danʁə/</i>	Cảm ơn	A1-A2
6	der Vertrauensbruch B2 <i>/de:ʁ fɛʁˈtʁaʊənsˌbrʊx/</i> số nhiều die Vertrauensbrüche	Vi phạm lòng tin	C1
7	die Wiedergutmachung C1 <i>/di: ˌvi:de'gu:tmaxʊŋ/</i> số nhiều die Wiedergutmachungen	Bồi thường	C1
8	die Entfremdung C1 <i>/di: ɛnt'fʁɛmdʊŋ/</i> số nhiều die Entfremdungen	Sự xa lánh	C1
9	die Antipathie C1 <i>/di: antipa'ti:/</i> số nhiều die Antipathien	Ác cảm	C1
10	Bis bald A1 <i>/bɪs 'balt/</i>	Hẹn gặp lại bạn sớm	A1-A2
11	die Beziehung A2 <i>/di: bə'tsi:ʊŋ/</i> số nhiều die Beziehungen	Mối quan hệ	B1-B2
12	das Mitglied A2 <i>/das 'mɪtˌɡli:t/</i> số nhiều die Mitglieder	Thành viên	B1-B2
13	der Kumpel B1 <i>/de:ʁ 'kʊmpəl/</i> số nhiều die Kumpel	Chiến hữu	B1-B2
14	die Bekannte A2 <i>/di: bə'kantə/</i> số nhiều die Bekannten	Người quen nữ	B1-B2
15	der Bekannte A2 <i>/de:ʁ bə'kantə/</i> số nhiều die Bekannten	Người quen nam	B1-B2
16	die Clique B1 <i>/di: 'klɪkə/</i> số nhiều die Cliquen	Nhóm bạn	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
17	die Bekanntschaft B1 <i>/di: bə'kantʃaft/</i> số nhiều die Bekanntschaften	Mối quen biết	B1–B2
18	die Umarmung B1 <i>/di: ʊm'ʔaʁmʊŋ/</i> số nhiều die Umarmungen	Cái ôm	B1–B2
19	die Gratulation B1 <i>/di: ɡʁatula'tʃjo:n/</i> số nhiều die Gratulationen	lời chúc mừng	B1–B2
20	der Stammtisch B1 <i>/de:ɐ̯ 'ʃtam,tɪʃ/</i> số nhiều die Stammtische	Bàn của khách quen	C1
21	der Seelenverwandte B2 <i>/de:ɐ̯ 'ze:lənʔɛɐ̯,vantə/</i> số nhiều die Seelenverwandten	Tri kỷ	C1
22	Tiefgründiges Gespräch B2 <i>/'ti:f,ɡʁʏndɪɡəs ɡə'ʃpʁɛ:ç/</i> das · số nhiều die tiefgründigen Gespräche	Cuộc trò chuyện sâu sắc	C1
23	der Freund A1 <i>/de:ɐ̯ 'fʁʊnt/</i> số nhiều die Freunde	Bạn	A1–A2
24	die Freundin A1 <i>/di: 'fʁʊndɪn/</i> số nhiều die Freundinnen	Bạn nữ	A1–A2
25	die Freunde A1 <i>/di: 'fʁʊndə/</i>	Các bạn bè	A1–A2
26	der Smalltalk B1 <i>/de:ɐ̯ 'smɔ:ltɔ:k/</i> số nhiều die Smalltalks	Nói chuyện phiếm	B1–B2
27	der Schirmherr C1 <i>/de:ɐ̯ 'ʃɪʁm,hɛʁ/</i> số nhiều die Schirmherren	Người bảo trợ	C1
28	die Netzwerkpflege C1 <i>/di: 'netsvɛʁk,pfle:ɡə/</i>	Duy trì quan hệ	C1
29	die Beziehungspflege C1 <i>/di: bə'tsi:ʃʁɔs,pfle:ɡə/</i>	Duy trì mối quan hệ	C1
30	das Sozialkapital C1 <i>/das zo'tʃja:lkapi,ta:l/</i>	Vốn xã hội	C1
31	der Mitbewohner A2 <i>/de:ɐ̯ 'mitbə,vɔ:nɐ/</i> số nhiều die Mitbewohner	Bạn cùng phòng	B1–B2
32	die Verabredung A2 <i>/di: ʔɛɐ̯'ʔapʁe:dʊŋ/</i> số nhiều die Verabredungen	Cuộc hẹn	B1–B2
33	die Gemeinsamkeit B2 <i>/di: ɡə'maɪnza:mkaɪt/</i> số nhiều die Gemeinsamkeiten	Điểm chung	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
34	der Bekanntenkreis B2 <i>/de:ɐ̯ bə'kantn̩,kʁaɪ̯s/</i> số nhiều die Bekanntenkreise	Vòng tròn quen biết	B1–B2
35	der Freundeskreis B1 <i>/de:ɐ̯ 'fʁʊ̯ndəs,kʁaɪ̯s/</i> số nhiều die Freundeskreise	Vòng tròn bạn bè	B1–B2
36	die Cliquesbildung C1 <i>/di: 'kli:kɐ̯,bɪldʊŋ/</i> số nhiều die Cliquesbildungen	Sự hình thành bè phái	C1
37	Beste Freundin A1 <i>/'bestə 'fʁʊ̯ndɪn/</i> die · số nhiều die besten Freundinnen	Bạn thân nhất	A1–A2
38	Bester Freund A1 <i>/'beste fʁʊ̯nt/</i> der · số nhiều die besten Freunde	Bạn thân nhất	A1–A2
39	die Leute A1 <i>/di: 'lɔʏtə/</i>	Mọi người	A1–A2
40	die Enttäuschung B1 <i>/di: ɛnt'tʌɪ̯ʃʊŋ/</i> số nhiều die Enttäuschungen	Sự thất vọng	B1–B2
41	die Gruppe A1 <i>/di: 'ɡʁʊpə/</i> số nhiều die Gruppen	Nhóm	A1–A2
42	der Chat A2 <i>/de:ɐ̯ 'tʃɛt/</i> số nhiều die Chats	Cuộc trò chuyện	A1–A2
43	der Anruf A1 <i>/de:ɐ̯ 'anʁʊ:f/</i> số nhiều die Anrufe	Cuộc gọi	A1–A2
44	das Treffen A2 <i>/das 'tʁɛfŋ/</i> số nhiều die Treffen	Cuộc gặp	A1–A2
45	das Patenkind B1 <i>/das 'pa:tŋ,kɪnt/</i> số nhiều die Patenkinder	Con đỡ đầu	B1–B2
46	der Patenonkel B1 <i>/de:ɐ̯ 'pa:tŋ,ʔɔŋkɪ/</i> số nhiều die Patenonkel	Cha đỡ đầu	B1–B2
47	die Patentante B1 <i>/di: 'pa:tŋ,tantə/</i> số nhiều die Patentanten	Mẹ đỡ đầu	B1–B2
48	die Versöhnung B2 <i>/di: fɛɐ̯'zø:nʊŋ/</i> số nhiều die Versöhnungen	Sự hòa giải	B1–B2
49	der Verlobte B1 <i>/de:ɐ̯ fɛɐ̯'lo:ptə/</i> số nhiều die Verlobten	Hôn phu	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
50	die Verlobte B1 <i>/di: fɛɐ̯'lo:ptə/</i> số nhiều die Verlobten	Hôn thê	B1-B2
51	der Kamerad B1 <i>/de:ɐ̯ kamə'ʁa:t/</i> số nhiều die Kameraden	Bạn chiến đấu	B1-B2
52	der Klassenkamerad A2 <i>/de:ɐ̯ 'klasənkamə,ʁa:t/</i> số nhiều die Klassenkameraden	Bạn cùng lớp	B1-B2
53	das Vereinsmitglied B1 <i>/das fɛɐ̯'ʔaɪns,mɪtɡli:t/</i> số nhiều die Vereinsmitglieder	Thành viên câu lạc bộ	B1-B2
54	die Abneigung B2 <i>/di: 'apnaɪɡʊŋ/</i> số nhiều die Abneigungen	Sự chán ghét	B1-B2
55	die Gastfreundschaft B1 <i>/di: 'gastfʁɔ̃ntʃaft/</i>	Lòng hiếu khách	B1-B2
56	die Geselligkeit B2 <i>/di: gə'zɛlɪçkaɪt/</i>	Tính thích giao du	B1-B2
57	Viel Glück A1 <i>/fi:l 'ɡlʏk/</i>	Chúc may mắn	A1-A2
58	die Abschiedsfeier A2 <i>/di: 'apʃi:ts,fɛɪə/</i> số nhiều die Abschiedsfeiern	Tiệc chia tay	B1-B2
59	die Interkulturalität C1 <i>/di: ʔɪntekʊltʊʁali'tɛ:t/</i>	Liên văn hóa	C1
60	der Teamgeist B2 <i>/de:ɐ̯ 'ti:m,ɡaɪst/</i>	tinh thần làm việc nhóm	B1-B2
61	der Teamkollege B1 <i>/de:ɐ̯ 'ti:mko,le:gə/</i> số nhiều die Teamkollegen	Đồng đội	B1-B2
62	das Vertrauen B1 <i>/das fɛɐ̯'tʁaʊəŋ/</i>	Lòng tin	B1-B2
63	die Einsamkeit B1 <i>/di: 'ʔaɪnzɑ:mkaɪt/</i>	Sự cô đơn	B1-B2
64	der Arbeitskollege A2 <i>/de:ɐ̯ 'aʁbaɪtsko,le:gə/</i> số nhiều die Arbeitskollegen	Đồng nghiệp cùng chỗ làm	A1-A2
65	der Kollege A1 <i>/de:ɐ̯ ko'le:gə/</i> số nhiều die Kollegen	Đồng nghiệp	A1-A2
66	die Arbeitskollegin A2 <i>/di: 'aʁbaɪtsko,le:ɡɪn/</i> số nhiều die Arbeitskolleginnen	Nữ đồng nghiệp	A1-A2
67	die Fernbeziehung B1 <i>/di: 'fɛʁnbə,tsi:ʊŋ/</i> số nhiều die Fernbeziehungen	Mối quan hệ yêu xa	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
68	der Gefallen B1 <i>/de:ɡ̊ ɡə'falən/</i> số nhiều die Gefallen	Sự giúp đỡ nhỏ	B1–B2
69	der Nachbar A1 <i>/de:ɡ̊ 'naxba:ɡ̊/</i> số nhiều die Nachbarn	Hàng xóm nam	A1–A2
70	die Nachbarin A1 <i>/di: 'na:xbaʁɪn/</i> số nhiều die Nachbarinnen	Hàng xóm nữ	A1–A2
71	das Versöhnungsgespräch C1 <i>/das fɛɐ̯'zø:nʊŋsgə,ʃpɛ:ç/</i> số nhiều die Versöhnungsgespräche	Cuộc nói chuyện hòa giải	C1
72	das Team A2 <i>/das 'ti:m/</i> số nhiều die Teams	nhóm làm việc	A1–A2
73	die Nachbarschaft B1 <i>/di: 'na:xba:ɡ̊aft/</i> số nhiều die Nachbarschaften	Khu lân cận	B1–B2
74	die Rücksicht B1 <i>/di: 'ʁʏk,zɪçt/</i>	Sự nể nang	B1–B2
75	die Sympathie B1 <i>/di: zʏmpa'ti:/</i> số nhiều die Sympathien	Thiện cảm	B1–B2
76	die Anziehung B2 <i>/di: 'an,tʃi:ʊŋ/</i>	Sự thu hút	B1–B2
77	der Trauzeuge B1 <i>/de:ɡ̊ 'tʁaʊ̯,tʃaʊ̯ɡ̊ə/</i> số nhiều die Trauzeugen	Phù rể	B1–B2
78	die Trauzeugin B1 <i>/di: 'tʁaʊ̯,tʃaʊ̯ɡɪn/</i> số nhiều die Trauzeuginnen	Phù dâu danh dự	B1–B2
79	die Freundschaft A2 <i>/di: 'fʁʊntʃaft/</i> số nhiều die Freundschaften	Tình bạn	A1–A2
80	der Besuch A1 <i>/de:ɡ̊ bə'zu:x/</i> số nhiều die Besuche	Chuyến thăm	A1–A2
81	die Geburtstagsfeier A1 <i>/di: ɡə'bu:ɡ̊tʃta:ks,faj̯ə/</i> số nhiều die Geburtstagsfeiern	Tiệc sinh nhật	A1–A2
82	die Einladung A1 <i>/di: 'ʔaɪ̯nla:dʊŋ/</i> số nhiều die Einladungen	Lời mời	A1–A2
83	der Kontakt A2 <i>/de:ɡ̊ kɔn'takt/</i> số nhiều die Kontakte	Liên hệ	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
84	die Mitbewohnerin A2 <i>/di: 'mitbə,vɔ:nəʊɪn/</i> số nhiều die Mitbewohnerinnen	Bạn cùng phòng	A1–A2
85	der Videoanruf A2 <i>/de:ɐ̯ 'vi:deɔ,ʔanʁu:f/</i> số nhiều die Videoanrufe	Cuộc gọi video	A1–A2
86	das Charisma C1 <i>/das 'çarɪsma/</i> số nhiều die Charismen	Sức hút	B1–B2
87	die Harmonie B2 <i>/di: haʁmo'ni:/</i> số nhiều die Harmonien	Hòa hợp	B1–B2
88	die Freundschaftsanfrage B1 <i>/di: 'fʁʊntʃaftsʔan,fʁa:gə/</i> số nhiều die Freundschaftsanfragen	Yêu cầu kết bạn	B1–B2
89	die Freundschaftskündigung C1 <i>/di: 'fʁʊntʃafts,kʏndɪɡʊŋ/</i> số nhiều die Freundschaftskündigungen	Chấm dứt tình bạn	C1
90	die Freundschaftspflege C1 <i>/di: 'fʁʊntʃafts,pfle:gə/</i>	Nuôi dưỡng tình bạn	C1
91	das Vernetzungstreffen C1 <i>/das fɛʁ'netʃʊŋs,tʁɛfŋ/</i> số nhiều die Vernetzungstreffen	Cuộc họp giao lưu	C1
92	der Partner A1 <i>/de:ɐ̯ 'paʁtnɐ/</i> số nhiều die Partner	Bạn đời	A1–A2
93	die Partnerin A2 <i>/di: 'paʁtnəʊɪn/</i> số nhiều die Partnerinnen	Bạn đời nữ	A1–A2
94	der Kompromiss B1 <i>/de:ɐ̯ kɔmpʁo'mɪs/</i> số nhiều die Kompromisse	Thỏa hiệp	B1–B2
95	die Verlässlichkeit B2 <i>/di: fɛʁ'leslɪçkaɪt/</i>	Độ tin cậy	B1–B2
96	die Unterstützung B1 <i>/di: ʊnte'fʏʁtsʊŋ/</i> số nhiều die Unterstützungen	Sự ủng hộ	B1–B2
97	der Kommilitone B2 <i>/de:ɐ̯ kɔmili'to:nə/</i> số nhiều die Kommilitonen	Bạn cùng khóa đại học	B1–B2
98	die Kommilitonin B1 <i>/di: kɔmili'to:nɪn/</i> số nhiều die Kommilitoninnen	Nữ bạn cùng khóa	B1–B2
99	das Mobbing B1 <i>/das 'mɔbɪŋ/</i>	Bắt nạt	B1–B2
100	die Intimität C1 <i>/di: ʔɪntimi'tɛ:t/</i>	Sự thân mật	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
101	das Ehrenamt B1 <i>/das 'e:ʁən,ʔamt/</i> số nhiều die Ehrenämter	Tình nguyện	B1-B2
102	die Empathie B2 <i>/di: ɛmpa'ti:/</i>	Khả năng thấu cảm	B1-B2
103	das Netzwerk B1 <i>/das 'nets,vɛʁk/</i> số nhiều die Netzwerke	mạng lưới	B1-B2
104	die Loyalität B2 <i>/di: loʒali'tɛ:t/</i>	Lòng trung thành	B1-B2
105	der Zusammenhalt B2 <i>/de:ɐ̯ tsu'zamɐ̯,halt/</i>	Sự gắn kết	B1-B2
106	der Mentor B2 <i>/de:ɐ̯ 'mento:ɐ̯/</i> số nhiều die Mentoren	Người hướng dẫn	B1-B2
107	der Förderer B2 <i>/de:ɐ̯ 'føʁdɐʁɐ̯/</i> số nhiều die Förderer	Nhà tài trợ	B1-B2
108	die Kontaktdaten A2 <i>/di: kɔn'takt,da:tɐ̯/</i>	Thông tin liên lạc	B1-B2
109	der Respekt B1 <i>/de:ɐ̯ ʁe'spekt/</i>	Sự tôn trọng	A1-A2
110	die Verhandlung B2 <i>/di: fɛʁ'handlʊŋ/</i> số nhiều die Verhandlungen	Đàm phán	B1-B2
111	die Vertraulichkeit C1 <i>/di: fɛʁ'tʁaʊʎɪçkaɪt/</i>	Tính bảo mật	B1-B2
112	der Schulfreund A2 <i>/de:ɐ̯ 'ʃu:l,fʁɔʏnt/</i> số nhiều die Schulfreunde	Bạn thời phổ thông	A1-A2
113	die Ausgrenzung B2 <i>/di: 'aʊs,gʁɛntsʊŋ/</i> số nhiều die Ausgrenzungen	Sự bài xích	B1-B2
114	die Isolation B2 <i>/di: ʔizola'tsjo:n/</i>	Sự cô lập	B1-B2
115	die Diskretion C1 <i>/di: dɪskʁe'tsjo:n/</i>	Sự kín đáo	B1-B2
116	die Solidarität B2 <i>/di: zolidaʁi'tɛ:t/</i>	Sự đoàn kết	B1-B2
117	die Kontaktaufnahme B2 <i>/di: kɔn'takt,ʔaʁfna:mə/</i> số nhiều die Kontaktaufnahmen	Việc thiết lập liên lạc	B1-B2
118	der Kontaktabbruch B2 <i>/de:ɐ̯ kɔn'takt,ʔapbʁʊx/</i> số nhiều die Kontaktabbrüche	Cắt đứt liên lạc	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
119	Berufliches Netzwerk B2 <i>/bə'ʁu:flɪçəs 'nɛʦˌnɛʁk/</i> das · số nhiều die beruflichen Netzwerke	Mạng lưới chuyên nghiệp	B1-B2
120	der Follower B1 <i>/de:ɡ 'fɔləɡe/</i> số nhiều die Follower	Người theo dõi	A1-A2
121	der Vermittler B2 <i>/de:ɡ fɛɡ'mɪtlɐ/</i> số nhiều die Vermittler	Người trung gian	B1-B2
122	die Mediation C1 <i>/di: media'ʦjə:n/</i> số nhiều die Mediationen	Hoà giải	B1-B2
123	die Konfliktlösung B2 <i>/di: kɔn'flikt,lø:zʊŋ/</i> số nhiều die Konfliktlösungen	Giải quyết xung đột	B1-B2
124	der Partygast B1 <i>/de:ɡ 'partɪ,gast/</i> số nhiều die Partygäste	Khách dự tiệc	A1-A2
125	Blind Date B1 <i>/'blaɪnd ,dɛɪt/</i> das · số nhiều die Blind Dates	Hẹn hò giấu mặt	A1-A2
126	der Hochzeitsgast B1 <i>/de:ɡ 'hɔxtsaɪts,gast/</i> số nhiều die Hochzeitsgäste	Khách dự tiệc cưới	A1-A2
127	die Chatgruppe A2 <i>/di: 'tʃɛt,gʁʊpə/</i> số nhiều die Chatgruppen	Nhóm trò chuyện	A1-A2
128	der Onlinefreund B1 <i>/de:ɡ 'ɔnlaɪn,fʁʊŋt/</i> số nhiều die Onlinefreunde	Bạn bè trực tuyến	A1-A2
129	der Brieffreund A2 <i>/de:ɡ 'brɪ:f,fʁɔɪnt/</i> số nhiều die Brieffreunde	Bạn qua thư	A1-A2
130	die Chemie A2 <i>/di: ʧe'mi:/</i>	Sự hợp cạ	A1-A2
131	Nachbarschaftshilfe leisten B2 <i>/'naxba:ɡʃafts,hɪlfə 'laɪstən/</i>	Cung cấp hỗ trợ láng giềng	B1-B2
132	die Interaktion B2 <i>/di: ʔɪntɐ'ak'tsjə:n/</i> số nhiều die Interaktionen	Sự tương tác qua lại	B1-B2
133	die Rollenverteilung B2 <i>/di: 'ʁɔlənfɛɡ,təɪlʊŋ/</i> số nhiều die Rollenverteilungen	Phân phối vai trò	B1-B2
134	die Visitenkarte A2 <i>/di: vɪ'zi:tʏ,kartə/</i> số nhiều die Visitenkarten	Danh thiếp	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
135	die Lebenspartnerin B1 <i>/di: 'le:bəns,pɑʁtnəʁɪn/</i> số nhiều die Lebenspartnerinnen	Bạn đời nữ	A1–A2
136	das Teambuilding B2 <i>/das 'ti:m,bɪldɪŋ/</i>	Xây dựng đội nhóm	B1–B2
137	Peer Pressure C1 <i>/'piə ,pɜːʃe/</i> der	Áp lực từ bạn bè	B1–B2
138	der Kommunikationsstil B2 <i>/de:ɐ̯ kɔmunika'ʦjɔ:ns,ʃti:l/</i> số nhiều die Kommunikationsstile	Phong cách giao tiếp	B1–B2
139	das Konfliktmanagement C1 <i>/das kɔn'flikt,mɛnɪdʒmənt/</i>	Quản lý xung đột	B1–B2
140	die Verhandlungsstrategie C1 <i>/di: fɛɐ̯'handlʊŋsʃtʁate,gi:/</i> số nhiều die Verhandlungsstrategien	Chiến lược đàm phán	B1–B2
141	Small Talk B1 <i>/'smɔ:l,tɔ:k/</i> der · số nhiều die Small Talks	Nói chuyện phiếm	A1–A2
142	der Handschlag B1 <i>/de:ɐ̯ 'hant,ʃla:k/</i> số nhiều die Handschläge	Cái bắt tay	B1–B2
143	Mentee C1 <i>/mɛn'ti:/</i> der · số nhiều die Mentees	Người được cố vấn	B1–B2
144	die Gefühlsbindung C1 <i>/di: gə'fy:ls,bɪndʊŋ/</i> số nhiều die Gefühlsbindungen	Sự gắn bó về mặt tình cảm	B1–B2
145	die Gruppendynamik C1 <i>/di: 'ɡʁʊpəndy,nɑ:mɪk/</i> số nhiều die Gruppendynamiken	Động lực nhóm	B1–B2
146	das Networking-Event B2 <i>/das 'nɛtvø:ɛkɪŋʔi,vɛnt/</i> số nhiều die Networking-Events	Sự kiện kết nối	B1–B2
147	das Alumni-Netzwerk C1 <i>/das ʔa'lʊmni,nɛʦvɛʁk/</i> số nhiều die Alumni-Netzwerke	Mạng lưới cựu sinh viên	B1–B2
148	die Hausgemeinschaft B1 <i>/di: 'haʊsgə,maɪnʃaft/</i> số nhiều die Hausgemeinschaften	Cộng đồng cư dân trong tòa nhà	B1–B2
149	Offene Beziehung B2 <i>/'ɔfənə bə'tsi:ʊŋ/</i> die · số nhiều die offenen Beziehungen	Mối quan hệ mở	B1–B2
150	der Freundschaftsdienst B2 <i>/de:ɐ̯ 'fʁʊŋtʃafts,di:nst/</i> số nhiều die Freundschaftsdienste	Sự giúp đỡ vì tình bạn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
151	die Verhandlungsbasis B2 /di: fɛŋ'handlʊŋs,ba:zɪs/ số nhiều die Verhandlungsbasen	Cơ sở cho đàm phán	B1-B2
152	das Socializing C1 /das 'soʃɪəlaɪzɪŋ/	Giao lưu	B1-B2
153	die Kontaktdatenbank B2 /di: kɔn'taktda:tɐ̯,baŋk/ số nhiều die Kontaktdatenbanken	Cơ sở dữ liệu liên lạc	B1-B2
154	der Einstand B2 /de:ɐ̯ 'ʔaɪnstant/ số nhiều die Einstände	Ra mắt	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/140-moi-quan-he-xa-hoi>
German Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749515334>